

hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của cấp phó, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Khi Cục trưởng Cục Kiểm ngư, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại khoản này và phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao. 3. Khi được phân công điều tra vụ án hình sự, Phó Cục trưởng Cục Kiểm ngư, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền áp dụng các biện pháp điều tra quy định tại khoản 1 Điều này. 4. Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Kiểm ngư; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình.	Chi cục trưởng, Phó chi cục trưởng Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư vùng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình.
Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn điều tra của các cơ quan thuộc lực lượng An ninh trong Công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Trong khi làm nhiệm vụ của mình mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan An ninh điều tra của Công an nhân dân thì Cục trưởng, Trưởng phòng của các cơ quan an ninh quy định tại khoản 6 Điều 9 của Luật này quyết định khởi tố vụ án hình sự, lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, khám xét, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan An ninh điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án. Đội An ninh ở Công an cấp huyện trong khi làm nhiệm vụ của mình mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh thì tiến hành ngay việc truy bắt người có hành vi phạm tội chạy trốn,	Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn điều tra của các cơ quan khác của Công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Trong khi làm nhiệm vụ của mình, Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao Công an cấp tỉnh phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra của Công an nhân dân; Cục Quản lý xuất nhập cảnh; các cục nghiệp vụ an ninh ở Bộ Công an; Phòng Quản lý xuất nhập cảnh; các phòng nghiệp vụ an ninh thuộc Công an cấp tỉnh phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan An ninh điều tra của Công an nhân dân; Cục Cảnh sát giao thông; Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Phòng Cảnh sát giao thông, Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trại giam phát hiện sự việc có

lấy lời khai, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án và báo ngay cho Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh.

2. Cục trưởng, Trưởng phòng quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp tổ chức và chỉ đạo các hoạt động điều tra, quyết định phân công hoặc thay đổi cấp phó trong việc điều tra vụ án hình sự, kiểm tra các hoạt động điều tra, quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của cấp phó, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Khi Cục trưởng, Trưởng phòng vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại khoản này và phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

3. Khi được phân công điều tra vụ án hình sự, Phó Cục trưởng, Phó Trưởng phòng có quyền áp dụng các biện pháp điều tra quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cục trưởng, Phó Cục trưởng; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn điều tra của các cơ quan thuộc lực lượng Cảnh sát trong Công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

1. Trong khi thi hành nhiệm vụ mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra thì Cục trưởng, Giám đốc, Trưởng phòng, Giám thị của các cơ quan Cảnh sát quy định tại khoản 6 Điều 9 của Luật này quyết định khởi tố vụ án hình sự, lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, khám xét, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan Cảnh sát điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan Cảnh sát điều tra của Công an nhân dân thì Cục trưởng, Trưởng phòng, Giám thị có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án hình sự, lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản khi cần thiết, khám xét, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

2. Cục trưởng, Trưởng phòng, Giám thị quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp tổ chức và chỉ đạo các hoạt động điều tra, quyết định phân công hoặc thay đổi cấp phó trong việc điều tra vụ án hình sự, kiểm tra các hoạt động điều tra, quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của cấp phó, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Khi Cục trưởng, Trưởng phòng, Giám thị vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại khoản này và phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

3. Khi được phân công điều tra vụ án hình sự, Phó cục trưởng, Phó trưởng phòng, Phó Giám thị có quyền áp dụng các biện pháp điều tra quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cục trưởng, Phó cục trưởng; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng; Giám thị, Phó Giám thị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình.

Trường hợp người phạm tội trốn khỏi nơi giam, Giám thị Trại giam ra quyết định truy nã và tổ chức lực lượng truy bắt người bỏ trốn. 2. Cục trưởng, Giám đốc, Trưởng phòng, Giám thị quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp tổ chức và chỉ đạo các hoạt động điều tra, quyết định phân công hoặc thay đổi cấp phó trong việc điều tra vụ án hình sự, kiểm tra các hoạt động điều tra, quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của cấp phó, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Khi Cục trưởng, Giám đốc, Trưởng phòng, Giám thị vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại khoản này và phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao. 3. Khi được phân công điều tra vụ án hình sự, Phó Cục trưởng, Phó Giám đốc, Phó Trưởng phòng, Phó Giám thị có quyền áp dụng các biện pháp điều tra quy định tại khoản 1 Điều này. 4. Cục trưởng, Phó Cục trưởng, Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Giám thị, Phó Giám thị Trại giam phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình.	
Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn điều tra của các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Giám thị Trại giam trong khi làm nhiệm vụ của mình mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra hình sự đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì quyết định khởi tố vụ án hình sự, khám nghiệm hiện trường, lấy lời khai, khám xét, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày, kể từ	Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn điều tra của các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc lực lượng Cảnh sát biển: a) Các đơn vị thuộc lực lượng Cảnh sát biển khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình mà phát hiện tội phạm quy định tại Chương XIII và các điều 188, 189, 227, 235, 236, 237, 242, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 272, 273, 282, 284, 303, 304, 305, 309, 311, 346, 347 và 348 của Bộ luật hình sự xảy ra trên các

ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

Trường hợp người phạm tội trốn khỏi nơi giam, Giám thị Trại giam ra quyết định truy nã và tổ chức lực lượng truy bắt người bỏ trốn.

Khi Giám thị Trại giam vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại khoản này và phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

2. Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương khi phát hiện những hành vi phạm tội thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân, xảy ra trong khu vực đóng quân của đơn vị thì có quyền lập biên bản phạm tội quả tang, lấy lời khai, khám xét, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội, áp dụng biện pháp ngăn chặn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

Khi Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại khoản này và phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

3. Giám thị, Phó Giám thị Trại giam, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình.

vùng biển và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do lực lượng Cảnh sát biển quản lý thì những người quy định tại khoản 2 Điều này có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án hình sự, lấy lời khai, khám nghiệm hiện trường, trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản khi cần thiết, khám xét, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

b) Tư lệnh Cảnh sát biển, Tư lệnh vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật, Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Hải đoàn trưởng, Hải đội trưởng và Đội trưởng đội nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền hạn quy định tại điểm a khoản này.

Đoàn trưởng đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy có quyền hạn quy định tại điểm a khoản này đối với các tội phạm quy định tại các điều 249, 250, 251, 252, 253 và 254 của Bộ luật hình sự.

c) Tư lệnh Cảnh sát biển, Tư lệnh vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật, Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Đoàn trưởng đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy, Hải đoàn trưởng, Hải đội trưởng và Đội trưởng đội nghiệp vụ Cảnh sát biển trực tiếp tổ chức, chỉ đạo các hoạt động điều tra theo thẩm quyền, quyết định phân công hoặc thay đổi cấp phó trong việc điều tra vụ án hình sự, kiểm tra các hoạt động điều tra, quyết định thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của cấp phó, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Khi Tư lệnh Cảnh sát biển, Tư lệnh vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật, Đoàn trưởng Đoàn Trinh sát, Đoàn trưởng đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy, Hải đoàn trưởng, Hải đội trưởng và Đội trưởng đội nghiệp vụ Cảnh sát biển vắng mặt thì một cấp phó được uỷ quyền thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại khoản này và phải chịu trách

nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

d) Khi được phân công điều tra vụ án hình sự, Phó tư lệnh Cảnh sát biển, Phó tư lệnh vùng Cảnh sát biển, Phó cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật, Phó đoàn trưởng đoàn Trinh sát, Phó đoàn trưởng đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy, Phó hải đoàn trưởng, Phó hải đội trưởng và Phó đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền áp dụng các biện pháp điều tra quy định tại điểm a khoản này.

2. Giám thị Trại giam trong khi làm nhiệm vụ của mình mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra hình sự đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì quyết định khởi tố vụ án hình sự, khám nghiệm hiện trường, lấy lời khai, khám xét, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

Trường hợp người phạm tội trốn khỏi nơi giam, Giám thị Trại giam ra quyết định truy nã và tổ chức lực lượng truy bắt người bỏ trốn.

Khi Giám thị Trại giam vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại khoản này và phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

3. Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương khi phát hiện những hành vi phạm tội thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân, xảy ra trong khu vực đóng quân của đơn vị thì quyết định khởi tố vụ án hình sự, khám nghiệm hiện trường, lấy lời khai, khám xét, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan đến hành vi phạm tội, áp dụng biện pháp ngăn chặn theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra có

	thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án. Khi Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại khoản này và phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao. 4. Tư lệnh, Phó tư lệnh Cảnh sát biển; Tư lệnh vùng, Phó tư lệnh vùng Cảnh sát biển; Cục trưởng, Phó cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật; Đoàn trưởng, Phó đoàn trưởng đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy; Hải đoàn trưởng, Phó hải đoàn trưởng; Hải đội trưởng, Phó hải đội trưởng; Đội trưởng, Phó đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển; Giám thị, Phó giám thị Trại giam, Thủ trưởng, Phó thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình.
Chương VI QUAN HỆ PHÂN CÔNG VÀ PHỐI HỢP TRONG HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA HÌNH SỰ	Chương V QUAN HỆ PHÂN CÔNG VÀ PHỐI HỢP TRONG HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA HÌNH SỰ
Điều 40. Quan hệ giữa các cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Quan hệ giữa các cơ quan điều tra, giữa Cơ quan điều tra với cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, giữa các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là quan hệ phân công và phối hợp. 2. Cơ quan điều tra có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra đối với cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Cơ quan điều tra.	Điều 29. Quan hệ giữa các cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra 1. Quan hệ giữa các cơ quan điều tra, giữa Cơ quan điều tra với cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, giữa các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là quan hệ phân công và phối hợp theo quy định của Luật này. 2. Cơ quan điều tra có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ điều tra đối với cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải thực hiện yêu cầu bằng văn bản của

3. Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vụ án do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chuyển giao theo thẩm quyền và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đã chuyển giao hồ sơ vụ án. 4. Đối với sự việc có dấu hiệu phạm tội mà chưa xác định rõ thẩm quyền điều tra thì Cơ quan điều tra nào phát hiện trước phải áp dụng ngay các hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật này; khi đã xác định được thẩm quyền điều tra thì chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. 5. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra sau khi khởi tố vụ án hình sự, áp dụng biện pháp ngăn chặn theo thẩm quyền phải gửi ngay các quyết định đó cho Viện kiểm sát và thông báo cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền biết. 6. Các đơn vị Cảnh sát nhân dân, An ninh nhân dân, Kiểm soát quân sự có trách nhiệm hỗ trợ và thực hiện yêu cầu của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên và của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong hoạt động điều tra.	Cơ quan điều tra. 3. Cơ quan điều tra có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vụ án do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chuyển giao theo thẩm quyền và thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan đã chuyển giao hồ sơ vụ án. 4. Đối với sự việc có dấu hiệu phạm tội mà chưa xác định rõ thẩm quyền điều tra thì Cơ quan điều tra nào phát hiện trước phải áp dụng ngay các hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và Luật này; khi đã xác định được thẩm quyền điều tra thì chuyển vụ án cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. 5. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra sau khi khởi tố vụ án hình sự, áp dụng biện pháp ngăn chặn theo thẩm quyền phải gửi ngay các quyết định đó cho Viện kiểm sát và thông báo cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền biết. 6. Các đơn vị Cảnh sát nhân dân, An ninh nhân dân, Kiểm soát quân sự có trách nhiệm hỗ trợ và thực hiện yêu cầu của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, điều tra viên và của cấp trưởng, cấp phó của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong hoạt động điều tra.
Điều 41. Ủy thác điều tra Khi cần thiết, Cơ quan điều tra có thể ủy thác cho Cơ quan điều tra khác tiến hành một số hoạt động điều tra. Quyết định ủy thác phải ghi rõ yêu cầu cụ thể. Cơ quan điều tra được ủy thác có trách nhiệm thực hiện đầy đủ những việc được ủy thác theo thời hạn mà Cơ quan điều tra ủy thác yêu cầu. Trong trường hợp Cơ quan điều tra được ủy thác không thể thực hiện được từng phần hoặc toàn bộ những việc ủy thác thì phải thông báo ngay bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Cơ quan điều tra đã ủy thác biết.	Điều 30. Ủy thác điều tra Khi cần thiết, Cơ quan điều tra có thể ủy thác cho Cơ quan điều tra khác tiến hành một số hoạt động điều tra. Quyết định ủy thác phải ghi rõ yêu cầu cụ thể. Cơ quan điều tra được ủy thác có trách nhiệm thực hiện đầy đủ những việc được ủy thác theo thời hạn mà Cơ quan điều tra ủy thác yêu cầu. Trong trường hợp Cơ quan điều tra được ủy thác không thể thực hiện được từng phần hoặc toàn bộ những việc ủy thác thì phải thông báo ngay bằng văn bản và nêu rõ lý do cho Cơ quan điều tra đã ủy thác biết.

Điều 42. Quan hệ giữa đơn vị điều tra và đơn vị trinh sát

1. Quan hệ giữa đơn vị điều tra và đơn vị trinh sát là quan hệ phối hợp, hỗ trợ trong phát hiện, ngăn chặn, điều tra, xử lý và phòng ngừa tội phạm.

2. Trong quan hệ với đơn vị điều tra, đơn vị trinh sát có trách nhiệm sau đây:

a) Áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để phát hiện hành vi vi phạm pháp luật và cung cấp thông tin cho đơn vị điều tra để điều tra, xử lý;

b) Áp dụng biện pháp nghiệp vụ để hỗ trợ đơn vị điều tra tiến hành hoạt động điều tra, thu thập tài liệu, chứng cứ, ngăn chặn tội phạm và truy bắt người phạm tội;

c) Áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Phát hiện sơ hở, thiếu sót trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, quản lý kinh tế để kiến nghị với cơ quan, tổ chức hữu quan có biện pháp khắc phục;

đ) Áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để hạn chế, loại trừ nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật.

3. Trong quan hệ với đơn vị trinh sát, đơn vị điều tra có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp thông tin về tội phạm và người phạm tội cho đơn vị trinh sát để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phối hợp với đơn vị trinh sát đánh giá, xác định những sơ hở, thiếu sót trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, quản lý kinh tế để kiến nghị với cơ quan, tổ chức hữu quan có biện pháp khắc phục;

Điều 31. Quan hệ giữa lực lượng điều tra và lực lượng trinh sát

1. Quan hệ giữa lực lượng điều tra và lực lượng trinh sát là quan hệ gắn kết, phối hợp, hỗ trợ trong phát hiện, ngăn chặn, điều tra, xử lý và phòng ngừa tội phạm.

2. Trong quan hệ với lực lượng điều tra, lực lượng trinh sát có trách nhiệm sau đây:

a) Áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để phát hiện hành vi vi phạm pháp luật và cung cấp thông tin cho lực lượng điều tra để điều tra, xử lý;

b) Áp dụng biện pháp nghiệp vụ để hỗ trợ lực lượng điều tra tiến hành hoạt động điều tra, thu thập tài liệu, chứng cứ, ngăn chặn tội phạm và truy bắt người phạm tội;

c) Áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa vi phạm pháp luật và tội phạm theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Phát hiện sơ hở, thiếu sót trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, quản lý kinh tế để kiến nghị với cơ quan, tổ chức hữu quan có biện pháp khắc phục;

đ) Áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật để hạn chế, loại trừ nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật.

3. Trong quan hệ với lực lượng trinh sát, lực lượng điều tra có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp thông tin về tội phạm và người phạm tội cho lực lượng trinh sát để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phối hợp với lực lượng trinh sát đánh giá, xác định những sơ hở, thiếu sót trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, quản lý kinh tế để kiến nghị với cơ quan, tổ chức hữu quan có biện pháp khắc phục;

c) Đánh giá nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tội phạm, phương thức, thủ đoạn phạm tội trong các vụ án hình sự để trao đổi, phối hợp với đơn vị trinh sát thực hiện công tác phòng ngừa, phát hiện tội phạm. 4. Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết định việc áp dụng các biện pháp cần thiết trong phối hợp hoạt động giữa đơn vị điều tra và đơn vị trinh sát trong điều tra vụ án hình sự. Các biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được giữ bí mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.	pháp khắc phục; c) Đánh giá nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tội phạm, phương thức, thủ đoạn phạm tội trong các vụ án hình sự để trao đổi, phối hợp với lực lượng trinh sát thực hiện công tác phòng ngừa, phát hiện tội phạm. 4. Thủ trưởng Cơ quan điều tra quyết định việc áp dụng các biện pháp cần thiết trong phối hợp hoạt động giữa lực lượng điều tra và lực lượng trinh sát trong điều tra vụ án hình sự. Các biện pháp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này phải được giữ bí mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
Điều 43. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan Công an, Quân đội các cấp đối với hoạt động điều tra hình sự Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thủ trưởng cơ quan Công an, Quân đội các cấp có liên quan đến tổ chức, hoạt động điều tra hình sự có trách nhiệm sau đây: 1. Thực hiện đúng quy định của pháp luật để bảo đảm tính độc lập, khách quan trong quyết định, hành vi tố tụng của Điều tra viên và các chức danh khác trong hoạt động điều tra hình sự; 2. Bảo đảm các điều kiện cần thiết về nhân lực, cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị, kinh phí và điều kiện cần thiết khác cho hoạt động điều tra hình sự; 3. Chỉ đạo, tổ chức các lực lượng phối hợp, hỗ trợ cho hoạt động điều tra hình sự; 4. Tiến hành các hoạt động, biện pháp theo quy định của Luật Công an nhân dân, Luật An ninh quốc gia và pháp luật khác có liên quan để thu thập thông tin, tài liệu cần thiết hỗ trợ cho hoạt động điều tra hình sự; 5. Tổ chức lực lượng hỗ trợ các cơ quan tiến hành tố tụng trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thu thập chứng cứ và bảo vệ các hoạt động tố tụng hình sự;	Điều 32. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan Công an, Quân đội các cấp đối với hoạt động điều tra hình sự Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thủ trưởng cơ quan Công an, Quân đội các cấp có liên quan đến tổ chức, hoạt động điều tra hình sự có trách nhiệm sau đây: 1. Thực hiện đúng quy định của pháp luật để bảo đảm tính độc lập, khách quan trong quyết định, hành vi tố tụng của điều tra viên và các chức danh khác trong hoạt động điều tra hình sự; 2. Bảo đảm các điều kiện cần thiết về nhân lực, cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị, kinh phí và điều kiện cần thiết khác cho hoạt động điều tra hình sự; 3. Chỉ đạo, tổ chức các lực lượng phối hợp, hỗ trợ cho hoạt động điều tra hình sự; 4. Tiến hành các hoạt động, biện pháp theo quy định của Luật Công an nhân dân, Luật An ninh quốc gia và pháp luật khác có liên quan để thu thập thông tin, tài liệu cần thiết hỗ trợ cho hoạt động điều tra hình sự; 5. Tổ chức lực lượng hỗ trợ các cơ quan tiến hành tố tụng trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thu thập chứng cứ và bảo vệ các hoạt động tố tụng hình sự;

6. Tiến hành các biện pháp theo quy định của pháp luật để ngăn ngừa các hành vi cản trở, làm sai lệch kết quả điều tra, xử lý vụ án hình sự.	6. Tiến hành các biện pháp theo quy định của pháp luật để ngăn ngừa các hành vi cản trở, làm sai lệch kết quả điều tra, xử lý vụ án hình sự.
Điều 44. Trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an 1. Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo các tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền. 2. Trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an phát hiện, bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội quả tang, người đang bị truy nã thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan, lập biên bản bắt người, lấy lời khai ban đầu, bảo vệ hiện trường theo quy định của pháp luật; giải ngay người bị bắt lên cơ quan Công an cấp trên trực tiếp hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.	Điều 33. Trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an 1. Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo các tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền. 2. Trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an phát hiện, bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội quả tang, người đang bị truy nã thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan, lập biên bản bắt người, lấy lời khai ban đầu, bảo vệ hiện trường theo quy định của pháp luật; giải ngay người bị bắt lên cơ quan Công an cấp trên trực tiếp hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.
Chương VII THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA, ĐIỀU TRA VIÊN VÀ CÁN BỘ ĐIỀU TRA	Chương VI THỦ TRƯỞNG, PHÓ THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA, ĐIỀU TRA VIÊN VÀ CÁN BỘ ĐIỀU TRA
Điều 45. Điều tra viên 1. Điều tra viên là người được bổ nhiệm để làm nhiệm vụ điều tra hình sự. 2. Điều tra viên gồm có các ngạch sau đây: a) Điều tra viên sơ cấp; b) Điều tra viên trung cấp; c) Điều tra viên cao cấp.	Điều 34. Điều tra viên 1. Điều tra viên là người được bổ nhiệm để làm nhiệm vụ điều tra hình sự. 2. Điều tra viên gồm có các ngạch sau đây: a) Điều tra viên sơ cấp; b) Điều tra viên trung cấp; c) Điều tra viên cao cấp.

Điều 46. Tiêu chuẩn chung của Điều tra viên

1. Là công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.
2. Có trình độ đại học An ninh, đại học Cảnh sát hoặc cử nhân luật trở lên.
3. Có thời gian làm công tác pháp luật theo quy định của Luật này.
4. Đã được đào tạo về nghiệp vụ điều tra.
5. Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 35. Tiêu chuẩn của Điều tra viên

1. Tiêu chuẩn chung của Điều tra viên:

- a) Là công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa;
- b) Có trình độ đại học trở lên;
- c) Có thời gian làm công tác pháp luật;
- d) Có nghiệp vụ điều tra;
- đ) Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Tiêu chuẩn của Điều tra viên sơ cấp:

Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, là sĩ quan Công an nhân dân tại ngũ, sĩ quan Quân đội nhân dân tại ngũ và có năng lực điều tra các vụ án thuộc loại tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng thì có thể được bổ nhiệm làm điều tra viên sơ cấp.

3. Tiêu chuẩn của Điều tra viên trung cấp:

Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm điều tra viên trung cấp:

- a) Đã là điều tra viên sơ cấp;
- b) Có năng lực điều tra các vụ án thuộc loại tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;
- c) Có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của điều tra viên sơ cấp;

4. Tiêu chuẩn của Điều tra viên cao cấp:

Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm điều tra viên cao cấp:

- a) Đã là điều tra viên trung cấp;

	b) Có năng lực điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp; c) Có khả năng nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất biện pháp phòng, chống tội phạm; d) Có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của điều tra viên sơ cấp, điều tra viên trung cấp; 5. Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ của Cơ quan điều tra, người chưa được bổ nhiệm Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp có đủ năng lực điều tra, tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra thì có thể bổ nhiệm làm Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp. 6. Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.
Điều 47. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Điều tra viên sơ cấp Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 46 của Luật này, là sĩ quan Công an nhân dân tại ngũ, sĩ quan Quân đội nhân dân tại ngũ, cán bộ Viện kiểm sát nhân dân và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên sơ cấp: 1. Có thời gian làm công tác pháp luật từ 04 năm trở lên; 2. Có năng lực điều tra các vụ án thuộc loại tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng; 3. Đã trúng tuyển kỳ thi vào ngạch Điều tra viên sơ cấp.	Gộp nội dung điều này vào Điều 35.
Điều 48. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Điều tra viên trung cấp 1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 46 của Luật này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên trung cấp: a) Đã là Điều tra viên sơ cấp ít nhất là 05 năm; b) Có năng lực điều tra các vụ án thuộc loại tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;	Gộp nội dung điều này vào Điều 35.

c) Có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của Điều tra viên sơ cấp; d) Đã trúng tuyển kỳ thi vào ngạch Điều tra viên trung cấp. 2. Trường hợp do nhu cầu cán bộ của Cơ quan điều tra, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 46 của Luật này, các điểm b, c và d khoản 1 Điều này, đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 09 năm trở lên thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên trung cấp.	
Điều 49. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Điều tra viên cao cấp 1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 46 của Luật này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên cao cấp: a) Đã là Điều tra viên trung cấp ít nhất 05 năm; b) Có năng lực điều tra các vụ án thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp; c) Có khả năng nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất biện pháp phòng, chống tội phạm; d) Có khả năng hướng dẫn các hoạt động điều tra của Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp; đ) Đã trúng tuyển kỳ thi vào ngạch Điều tra viên cao cấp. 2. Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ của Cơ quan điều tra, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 46 của Luật này, các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này, đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 14 năm trở lên thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên cao cấp.	Gộp nội dung điều này vào Điều 35.
Điều 50. Bổ nhiệm Điều tra viên trong trường hợp đặc biệt Trong trường hợp đặc biệt, người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến công tác tại Cơ quan điều tra, tuy chưa được đào tạo về nghiệp vụ điều tra, chưa đủ thời gian quy định tại điểm a khoản 1 các điều 48 và 49 của Luật này, nhưng có đủ các	Bỏ Điều 50.

tiêu chuẩn khác được quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 46, điểm b và điểm c khoản 1 Điều 48, các điểm b, c và d khoản 1 Điều 49 của Luật này thì có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp.	
Điều 51. Nhiệm kỳ của Điều tra viên Điều tra viên được bổ nhiệm lần đầu có thời hạn là 05 năm; trường hợp được bổ nhiệm lại hoặc nâng ngạch thì thời hạn là 10 năm.	Điều 36. Nhiệm kỳ của Điều tra viên Điều tra viên được bổ nhiệm lần đầu có thời hạn là 05 năm; trường hợp được bổ nhiệm lại hoặc nâng ngạch thì thời hạn là 10 năm.
Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra 1. Thủ trưởng Cơ quan điều tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Chỉ đạo, điều hành, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác, quyết định các vấn đề về công tác của Cơ quan điều tra do mình làm Thủ trưởng; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trên; b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc tổng kết công tác điều tra hình sự của Cơ quan điều tra do mình làm Thủ trưởng và Cơ quan điều tra cấp dưới; c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động nghiệp vụ điều tra của Cơ quan điều tra cấp dưới; d) Quyết định phân công Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và điều tra vụ án hình sự; kiểm tra các hoạt động giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và điều tra của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên; đ) Quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra và Điều tra viên; quyết định thay đổi Điều tra viên;	Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra 1. Thủ trưởng Cơ quan điều tra có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Chỉ đạo, điều hành, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác, quyết định các vấn đề về công tác của Cơ quan điều tra do mình làm Thủ trưởng; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp trên; b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc tổng kết công tác điều tra hình sự của Cơ quan điều tra do mình làm Thủ trưởng và Cơ quan điều tra cấp dưới; c) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động nghiệp vụ điều tra của Cơ quan điều tra cấp dưới; d) Quyết định phân công Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, điều tra viên, cán bộ điều tra trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và điều tra vụ án hình sự; kiểm tra các hoạt động giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và điều tra của Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra và điều tra viên; đ) Quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra và điều tra viên; quyết định thay đổi điều tra viên;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra; g) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật. Khi Thủ trưởng Cơ quan điều tra vắng mặt, một Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra được Thủ trưởng ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng. Phó Thủ trưởng chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng về nhiệm vụ được ủy nhiệm. 2. Khi điều tra vụ án hình sự, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. 3. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi và quyết định của mình.	e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra; g) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật. Khi Thủ trưởng Cơ quan điều tra vắng mặt, một Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra được Thủ trưởng ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng. Phó thủ trưởng chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng về nhiệm vụ được ủy nhiệm. 2. Khi điều tra vụ án hình sự, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. 3. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi và quyết định của mình.
Điều 53. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên 1. Điều tra viên được tiến hành các hoạt động kiểm tra, xác minh và các hoạt động điều tra thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra theo sự phân công của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra. 2. Điều tra viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự khi được phân công giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và điều tra vụ án hình sự. 3. Điều tra viên có trách nhiệm sau đây: a) Áp dụng các biện pháp theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và pháp luật khác có liên quan để điều tra, xác định sự thật vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ; b) Tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; c) Từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong các	Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên 1. Điều tra viên được tiến hành các hoạt động kiểm tra, xác minh và các hoạt động điều tra thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra theo sự phân công của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra. 2. Điều tra viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự khi được phân công giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và điều tra vụ án hình sự. 3. Điều tra viên có trách nhiệm sau đây: a) Áp dụng các biện pháp theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và pháp luật khác có liên quan để điều tra, xác định sự thật vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ; b) Tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra; c) Từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong các trường

trường hợp do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định; d) Chấp hành quy định của pháp luật về những việc cán bộ, công chức hoặc cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân không được làm. 4. Điều tra viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra về hành vi, quyết định của mình.	hợp do Bộ luật tố tụng hình sự quy định; d) Chấp hành quy định của pháp luật về những việc cán bộ, công chức hoặc cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân không được làm. 4. Điều tra viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra về hành vi, quyết định của mình.
Điều 54. Những việc Điều tra viên không được làm 1. Những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức hoặc cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân không được làm. 2. Tư vấn cho người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác làm cho việc giải quyết vụ án, vụ việc không đúng quy định của pháp luật. 3. Can thiệp vào việc giải quyết vụ án, vụ việc hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án, vụ việc. 4. Đưa hồ sơ, tài liệu vụ án, vụ việc ra khỏi cơ quan nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền. 5. Tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án, vụ việc mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định.	Điều 39. Những việc Điều tra viên không được làm 1. Những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức hoặc cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân không được làm. 2. Những hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 13 của Luật này. 3. Tư vấn cho người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác làm cho việc giải quyết vụ án, vụ việc không đúng quy định của pháp luật. 4. Can thiệp vào việc giải quyết vụ án, vụ việc hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án, vụ việc. 5. Đưa hồ sơ, tài liệu vụ án, vụ việc ra khỏi cơ quan nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền. 6. Tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án, vụ việc mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định.
Điều 55. Hội đồng thi tuyển Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp 1. Hội đồng thi tuyển Điều tra viên cao cấp, Điều tra viên trung cấp và Điều tra viên sơ cấp trong Công an nhân dân được quy định như sau: a) Hội đồng thi tuyển Điều tra viên cao cấp trong Công an	Bỏ Điều 55.

nhân dân và Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên sơ cấp ở các Cơ quan điều tra Bộ Công an gồm có Chủ tịch là Thứ trưởng Bộ Công an do Bộ trưởng Bộ Công an chỉ định; các ủy viên là đại diện lãnh đạo Tổng cục Chính trị Công an nhân dân, đại diện lãnh đạo Cơ quan Cảnh sát điều tra, Cơ quan An ninh điều tra, Cục Tổ chức Cán bộ và Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp Bộ Công an;

b) Hội đồng thi tuyển Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên sơ cấp ở Cơ quan điều tra Công an cấp tỉnh và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện gồm có Chủ tịch là Giám đốc Công an cấp tỉnh; các ủy viên là đại diện lãnh đạo Cơ quan Cảnh sát điều tra, Cơ quan An ninh điều tra, Phòng Tổ chức Cán bộ và Phòng Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp hoặc Phòng Tham mưu Công an cấp tỉnh;

c) Danh sách ủy viên Hội đồng thi tuyển Điều tra viên trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi tuyển.

2. Hội đồng thi tuyển Điều tra viên trong Quân đội nhân dân gồm có Chủ tịch là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ định; các ủy viên là đại diện lãnh đạo Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, đại diện lãnh đạo Cơ quan điều tra hình sự, Cơ quan An ninh điều tra, Cục Cán bộ và Vụ Pháp chế Bộ Quốc phòng.

Danh sách ủy viên Hội đồng thi tuyển Điều tra viên trong Quân đội nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi tuyển.

3. Hội đồng thi tuyển Điều tra viên ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có Chủ tịch là Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ định; các ủy viên là đại diện ủy ban Kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao, đại diện lãnh đạo Viện kiểm sát quân sự Trung ương,

Cơ quan điều tra và Vụ Tổ chức Cán bộ Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Danh sách ủy viên Hội đồng thi tuyển Điều tra viên ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi tuyển.

4. Hội đồng thi tuyển Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thi tuyển Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp;

b) Công bố danh sách những người trúng tuyển;

c) Đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm người đã trúng tuyển làm Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp.

5. Quy chế làm việc của Hội đồng thi tuyển Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp thuộc Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định, thuộc Quân đội nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định, thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định.

Điều 56. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Điều tra viên

1. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và cấp, thu hồi Giấy chứng nhận Điều tra viên trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định, trong Quân đội nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định, trong Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định.

2. Điều tra viên đương nhiên được miễn nhiệm chức danh Điều tra viên khi nghỉ hưu, chuyển công tác khác.

Điều tra viên có thể được miễn nhiệm chức danh Điều tra viên vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 40. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Điều tra viên

1. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và cấp, thu hồi Giấy chứng nhận Điều tra viên trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định, trong Quân đội nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

2. Điều tra viên đương nhiên được miễn nhiệm chức danh điều tra viên khi nghỉ hưu, chuyển công tác khác.

Điều tra viên có thể được miễn nhiệm chức danh Điều tra viên vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Điều tra viên đương nhiên bị mất chức danh Điều tra viên

3. Điều tra viên đương nhiên bị mất chức danh Điều tra viên khi bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân, tước quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân, buộc thôi việc. 4. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, Điều tra viên có thể bị cách chức chức danh Điều tra viên nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Vi phạm trong công tác điều tra vụ án hình sự; b) Vi phạm quy định tại Điều 14 của Luật này; c) Bị kỷ luật bằng hình thức cách chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; d) Vi phạm về phẩm chất đạo đức.	khi bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu Công an nhân dân, tước quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân. 4. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, Điều tra viên có thể bị cách chức chức danh Điều tra viên nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Vi phạm trong công tác giải quyết nguồn tin về tội phạm, điều tra vụ án hình sự; b) Vi phạm quy định tại Điều 13 của Luật này; c) Bị kỷ luật bằng hình thức cách chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; d) Vi phạm về phẩm chất đạo đức.
Điều 57. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra 1. Điều tra viên cao cấp hoặc Điều tra viên trung cấp có năng lực tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra thì có thể được bổ nhiệm làm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra. 2. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và cấp, thu hồi Giấy chứng nhận Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định, trong Quân đội nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định, trong Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định.	Điều 41. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra 1. Điều tra viên cao cấp hoặc điều tra viên trung cấp có năng lực tổ chức, chỉ đạo hoạt động điều tra thì có thể được bổ nhiệm làm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra. 2. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và cấp, thu hồi Giấy chứng nhận Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định, trong Quân đội nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.
Điều 58. Hạn tuổi phục vụ của Điều tra viên 1. Hạn tuổi phục vụ cao nhất của Điều tra viên là sĩ quan trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân thực hiện theo quy định của Luật Công an nhân dân, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam. Tuổi nghỉ hưu của Điều tra viên của Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động. 2. Trường hợp Cơ quan điều tra của Công an nhân dân và	Điều 42. Hạn tuổi phục vụ của điều tra viên 1. Hạn tuổi phục vụ cao nhất của Điều tra viên là sĩ quan trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân thực hiện theo quy định của Luật Công an nhân dân, Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam. 2. Trường hợp Cơ quan điều tra của Công an nhân dân và trong Quân đội nhân dân có nhu cầu, nếu điều tra viên có đủ phẩm

trong Quân đội nhân dân có nhu cầu, nếu Điều tra viên có đủ phẩm chất, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, có sức khỏe tốt và tự nguyện thì có thể được kéo dài tuổi phục vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng nhưng không quá 60 tuổi đối với nam và 55 tuổi đối với nữ, trừ nữ sĩ quan cấp tướng.	chất, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, có sức khỏe tốt và tự nguyện thì có thể được kéo dài tuổi phục vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng nhưng không quá 62 tuổi đối với nam và 60 tuổi đối với nữ.
Điều 59. Cán bộ điều tra 1. Cán bộ điều tra thuộc Cơ quan điều tra được quy định như sau: a) Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 46 của Luật này có thể được bổ nhiệm làm Cán bộ điều tra để giúp Điều tra viên thực hiện một số hoạt động điều tra hình sự; b) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận Cán bộ điều tra thuộc Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định, thuộc Quân đội nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định, ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định; c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật này. 2. Khi tiến hành điều tra vụ án, Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phân công người thuộc cơ quan, đơn vị làm Cán bộ điều tra giúp mình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật này. Cán bộ điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật này. 3. Cán bộ điều tra chịu trách nhiệm trước Điều tra viên, Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.	Điều 43. Cán bộ điều tra 1. Cán bộ điều tra thuộc Cơ quan điều tra được quy định như sau: a) Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại các khoản 1 Điều 35 của Luật này có thể được bổ nhiệm làm Cán bộ điều tra để giúp Điều tra viên thực hiện một số hoạt động điều tra hình sự; b) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp, thu hồi Giấy chứng nhận Cán bộ điều tra thuộc Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định, thuộc Quân đội nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định, ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định; c) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật này. 2. Khi tiến hành điều tra vụ án, Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phân công người thuộc cơ quan, đơn vị làm Cán bộ điều tra giúp mình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật này. Cán bộ điều tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật này. 3. Cán bộ điều tra chịu trách nhiệm trước Điều tra viên, Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Chương VIII BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA HÌNH SỰ	Chương VII BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN CHO HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA HÌNH SỰ
Điều 60. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác điều tra hình sự 1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ Quân đội nhân dân công tác trong các cơ quan điều tra được phong, thăng cấp bậc hàm lực lượng vũ trang nhân dân và hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật. 2. Cán bộ, công chức công tác tại Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật. 3. Điều tra viên, Cán bộ điều tra được hưởng lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách, quyền lợi khác theo quy định của pháp luật. 4. Trong công tác điều tra hình sự, tập thể, cá nhân có thành tích thì được khen thưởng, bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; cá nhân bị tổn hại về danh dự thì được khôi phục, thiệt hại về tính mạng, sức khỏe thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.	Điều 44. Chế độ, chính sách đối với người làm công tác điều tra hình sự 1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ Quân đội nhân dân công tác trong các cơ quan điều tra được phong, thăng cấp bậc hàm lực lượng vũ trang nhân dân và hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật. 2. Điều tra viên, Cán bộ điều tra được hưởng lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách, quyền lợi khác theo quy định của pháp luật. 3. Trong công tác điều tra hình sự, tập thể, cá nhân có thành tích thì được khen thưởng, bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; cá nhân bị tổn hại về danh dự thì được khôi phục, thiệt hại về tính mạng, sức khỏe thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.
Điều 61. Bảo đảm biên chế, đào tạo, bồi dưỡng trong công tác điều tra hình sự 1. Nhà nước bảo đảm biên chế cần thiết cho Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. 2. Người làm công tác điều tra hình sự phải được huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.	Điều 45. Bảo đảm biên chế, đào tạo, bồi dưỡng trong công tác điều tra hình sự 1. Nhà nước bảo đảm biên chế cần thiết cho Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. 2. Người làm công tác điều tra hình sự phải được huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, pháp luật phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
Điều 62. Bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động điều tra hình sự 1. Căn cứ yêu cầu công tác điều tra hình sự, địa bàn hoạt động và điều kiện kinh tế - xã hội, Nhà nước bảo đảm cơ sở vật	Điều 46. Bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động điều tra hình sự 1. Căn cứ yêu cầu công tác điều tra hình sự, địa bàn hoạt động và điều kiện kinh tế - xã hội, Nhà nước bảo đảm cơ sở vật

chất của Cơ quan điều tra gồm có đất đai, trụ sở, công trình; trang thiết bị, công cụ hỗ trợ, phương tiện giao thông, thông tin liên lạc, kỹ thuật nghiệp vụ và các điều kiện vật chất, kỹ thuật khác, nhất là đối với Cơ quan điều tra đóng ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn trọng yếu về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Việc trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ. 2. Trong trường hợp cấp thiết, để ngăn chặn hành động phạm tội, đuổi bắt người phạm tội, cấp cứu người bị nạn, Điều tra viên được huy động, sử dụng phương tiện giao thông, thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức và cá nhân, kể cả những người điều khiển phương tiện ấy, trừ phương tiện của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và của những người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự và phải hoàn trả ngay khi tình huống cấp thiết không còn; trường hợp xảy ra thiệt hại thì Cơ quan điều tra có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.	chất của Cơ quan điều tra gồm có đất đai, trụ sở, công trình; trang thiết bị, công cụ hỗ trợ, phương tiện giao thông, thông tin liên lạc, kỹ thuật nghiệp vụ và các điều kiện vật chất, kỹ thuật khác, nhất là đối với Cơ quan điều tra đóng ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn trọng yếu về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Việc trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ. 2. Trong trường hợp cấp thiết, để ngăn chặn hành động phạm tội, đuổi bắt người phạm tội, cấp cứu người bị nạn, Điều tra viên, cấp trưởng, cấp phó thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra được huy động, sử dụng phương tiện giao thông, thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức và cá nhân, kể cả những người điều khiển phương tiện ấy, trừ phương tiện của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và của những người được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao hoặc lãnh sự và phải hoàn trả ngay khi tình huống cấp thiết không còn; trường hợp xảy ra thiệt hại thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm bồi thường theo quy định của pháp luật.
Điều 63. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động điều tra hình sự Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động điều tra hình sự. Việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí cho hoạt động điều tra hình sự được thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước.	Điều 47. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động điều tra hình sự Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động điều tra hình sự. Việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí cho hoạt động điều tra hình sự được thực hiện theo Luật ngân sách nhà nước.
Chương IX TRÁCH NHIỆM CỦA CHÍNH PHỦ, CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU TRA HÌNH SỰ	Chương VIII TRÁCH NHIỆM CỦA CHÍNH PHỦ, CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU TRA HÌNH SỰ
Điều 64. Trách nhiệm quản lý về công tác điều tra hình sự 1. Chính phủ thống nhất quản lý về công tác điều tra hình sự,	Điều 48. Trách nhiệm quản lý về công tác điều tra hình sự 1. Chính phủ thống nhất quản lý về công tác điều tra hình sự,

có trách nhiệm sau đây: a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự; b) Chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự; c) Chỉ đạo phổ biến, giáo dục pháp luật về điều tra hình sự; d) Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ quy định về điều tra hình sự trái với quy định của Hiến pháp, Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật này và pháp luật khác có liên quan; đ) Quy định chế độ báo cáo về điều tra hình sự; e) Hợp tác quốc tế về điều tra hình sự. 2. Bộ Công an giúp Chính phủ thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.	có trách nhiệm sau đây: a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự; b) Chỉ đạo, kiểm tra thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự; c) Chỉ đạo phổ biến, giáo dục pháp luật về điều tra hình sự; d) Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ quy định về điều tra hình sự trái với quy định của Hiến pháp, Bộ luật tố tụng hình sự, Luật này và pháp luật khác có liên quan; đ) Quy định chế độ báo cáo về điều tra hình sự; e) Hợp tác quốc tế về điều tra hình sự. 2. Bộ Công an giúp Chính phủ thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.
Điều 65. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công an 1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do Bộ Công an phụ trách. 2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự. 3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về điều tra hình sự. 4. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về điều tra hình sự trái với quy định của Hiến pháp, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Hình sự, Luật này và pháp luật khác có liên quan. 5. Chủ trì, phối hợp ban hành các biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự. 6. Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế và hoạt động của Cơ	Điều 49. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Công an 1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do Bộ Công an phụ trách. 2. Chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự. 3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về điều tra hình sự. 4. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về điều tra hình sự trái với quy định của Hiến pháp, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật hình sự, Luật này và pháp luật khác có liên quan. 5. Chủ trì, phối hợp ban hành các biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự. 6. Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế và hoạt động của Cơ

quan điều tra của Công an nhân dân; trang bị phương tiện, đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ làm công tác điều tra trong Công an nhân dân; bồi dưỡng, huấn luyện, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học về công tác điều tra hình sự. 7. Quản lý cơ sở dữ liệu về điều tra hình sự. 8. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác điều tra hình sự theo quy định của Chính phủ. 9. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về điều tra theo quy định của pháp luật.	quan điều tra của Công an nhân dân; trang bị phương tiện, đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ làm công tác điều tra trong Công an nhân dân; bồi dưỡng, huấn luyện, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học về công tác điều tra hình sự. 7. Quản lý cơ sở dữ liệu về điều tra hình sự. 8. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác điều tra hình sự theo quy định của Chính phủ. 9. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về điều tra theo quy định của pháp luật.
Điều 66. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng 1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do Bộ Quốc phòng phụ trách. 2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân. 3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân. 4. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về điều tra hình sự trái với quy định của Hiến pháp, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Hình sự, Luật này và pháp luật khác có liên quan. 5. Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế và hoạt động của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân; trang bị phương tiện, đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ làm công tác điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân; tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học về công tác điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân. 6. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác điều tra hình sự theo	Điều 50. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng 1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do Bộ Quốc phòng phụ trách. 2. Chỉ đạo và, tổ chức, kiểm tra việc thực hiện các văn bản pháp luật về điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân. 3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân. 4. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về điều tra hình sự trái với quy định của Hiến pháp, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật hình sự, Luật này và pháp luật khác có liên quan. 5. Quản lý hệ thống tổ chức, biên chế và hoạt động của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân; trang bị phương tiện, đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ làm công tác điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân; tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học về công tác điều tra hình sự trong Quân đội nhân dân. 6. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác điều tra hình sự

quy định của Chính phủ. 7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về điều tra hình sự theo quy định của pháp luật.	theo quy định của Chính phủ. 7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về điều tra hình sự theo quy định của pháp luật.
Điều 67. Trách nhiệm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao 1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự để thực hiện chức năng quản lý ngành, lĩnh vực do Viện kiểm sát nhân dân tối cao phụ trách. 2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về điều tra hình sự trong Viện kiểm sát nhân dân. 3. Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về điều tra hình sự trong Viện kiểm sát nhân dân. 4. Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về điều tra hình sự trái với quy định của Hiến pháp, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Hình sự, Luật này và pháp luật khác có liên quan. 5. Quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; trang bị phương tiện, đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ làm công tác điều tra trong Viện kiểm sát nhân dân tối cao; tổ chức sơ kết, tổng kết, nghiên cứu khoa học về công tác điều tra trong Viện kiểm sát nhân dân tối cao. 6. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác điều tra hình sự theo quy định của Chính phủ. 7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về điều tra theo quy định của pháp luật.	Bỏ Điều 67.
Điều 68. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính 1. Chỉ đạo các cơ quan của Hải quan thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật này.	Bỏ Điều 68.

2. Trang bị phương tiện; tổ chức việc bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ làm công tác điều tra hình sự trong các cơ quan của Hải quan; tổ chức sơ kết, tổng kết về công tác điều tra hình sự trong các cơ quan Hải quan. 3. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác điều tra hình sự theo quy định của Chính phủ. 4. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về điều tra theo quy định của pháp luật.	
Điều 69. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 1. Chỉ đạo các cơ quan Kiểm lâm, Kiểm ngư thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tổ tụng hình sự và Luật này. 2. Trang bị phương tiện; tổ chức việc bồi dưỡng, huấn luyện cán bộ làm công tác điều tra hình sự trong các cơ quan Kiểm lâm, Kiểm ngư; tổ chức sơ kết, tổng kết về công tác điều tra hình sự trong các cơ quan Kiểm lâm, Kiểm ngư. 3. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác điều tra hình sự theo quy định của Chính phủ. 4. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về điều tra theo quy định của pháp luật.	Bỏ Điều 69.
Điều 70. Trách nhiệm của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về điều tra hình sự. 2. Phối hợp với nhau, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong quản lý về điều tra hình sự. 3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về điều	Điều 51. Trách nhiệm của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về điều tra hình sự. 2. Phối hợp với nhau, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong quản lý về điều tra hình sự. 3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về điều tra hình sự.

tra hình sự.	
Chương X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH
	Điều 52. Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có liên quan 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Luật Thi hành án hình sự số 41/2019/QH14 như sau: a) Sửa đổi bổ sung điểm d khoản 1 Điều 80 như sau: “d) Văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc bác đơn xin ân giảm hình phạt tử hình (nếu có);”. b) Sửa đổi bổ sung điểm c khoản 4 Điều 82 như sau: “c) Chủ tịch Hội đồng thi hành án tử hình công bố quyết định thi hành án, quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và quyết định không kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc bác đơn xin ân giảm hình phạt tử hình. Ngay sau khi Chủ tịch Hội đồng thi hành án công bố các quyết định, Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp hoặc Vệ binh hỗ trợ tư pháp có nhiệm vụ giao các quyết định trên cho người chấp hành án để người đó tự đọc. Trường hợp người chấp hành án không biết chữ, không biết tiếng Việt hoặc không tự mình đọc được thì Hội đồng thi hành án tử hình chỉ định người đọc hoặc phiên dịch các quyết định trên cho người đó nghe. Quá trình công bố và đọc các quyết định phải được chụp ảnh, ghi hình, ghi âm và lưu vào hồ sơ thi hành án tử hình;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“Điều 27. Tiếp nhận, xác minh người đến trình báo

1. Người nào có căn cứ cho rằng mình là nạn nhân hoặc người đại diện hợp pháp có căn cứ cho rằng người được họ đại diện là nạn nhân thì đến Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển hoặc cơ quan, tổ chức nơi gần nhất trình báo về việc bị mua bán. Cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, cơ quan, tổ chức tiếp nhận trình báo có trách nhiệm đưa ngay người đó đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ quan, tổ chức có trụ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo ngay với cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp xã đã tiếp nhận thực hiện việc hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này.

2. Khi nhận được thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn về lao động - thương binh và xã hội có thẩm quyền thực hiện ngay việc tiếp nhận, hỗ trợ và chậm nhất là 03 ngày phải chủ trì phối hợp với Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Công an cấp tỉnh) xác minh thông tin ban đầu.

Sau khi xác minh thông tin ban đầu, nếu chưa có giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này thì cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh đề nghị Công an cấp tỉnh tiến hành xác minh nạn nhân.

3. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan chuyên môn về y tế tỉnh, Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh nạn nhân và trả lời bằng văn bản cho cơ quan đã đề nghị.

Đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn xác minh nạn nhân không quá 02 tháng; trường hợp chưa thể xác định được nạn nhân trong thời hạn 02 tháng thì thời hạn xác minh có thể kéo dài thêm, nhưng tổng thời hạn xác minh không quá 04 tháng.

4. Ngay sau khi có kết quả xác minh hoặc hết thời hạn theo quy định tại khoản 3 Điều này thì Công an cấp tỉnh phải cấp một trong các giấy tờ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật này.

5. Sau khi tiếp nhận, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh thực hiện việc hỗ trợ cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân theo quy định tại Chương V của Luật này. Trường hợp họ có nguyện vọng trở về nơi cư trú thì được hỗ trợ chi phí đi lại; nếu cần được chăm sóc về sức khỏe, tâm lý hoặc chưa xác định được nơi cư trú mà có nguyện vọng được lưu trú thì cơ quan chuyên môn y tế cấp tỉnh chuyển giao cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

Đối với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân là trẻ em thì cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho người thân thích đến nhận hoặc bố trí người đưa về nơi người thân thích cư trú, trường hợp không có nơi nương tựa hoặc có căn cứ cho rằng họ có thể gặp nguy hiểm khi đưa về nơi người thân thích cư trú thì chuyển giao cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Tiếp nhận, xác minh nạn nhân được giải cứu

1. Cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân đã giải cứu nạn nhân tiến hành sơ cứu, cấp cứu nếu họ bị thương tích, tổn hại sức khỏe, hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch và đưa ngay người đó đến cơ quan

chuyên môn về y tế cấp tỉnh gần nơi họ được giải cứu.

Cơ quan giải cứu có trách nhiệm xác minh, cấp giấy xác nhận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 33 của Luật này cho người được giải cứu; trường hợp chưa có đủ căn cứ xác định nạn nhân thì sau khi tiếp nhận, y tế cấp tỉnh đề nghị Công an cấp tỉnh tiến hành xác minh nạn nhân; thời hạn xác minh và cấp giấy xác nhận được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 của Luật này.

2. Sau khi tiếp nhận, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh thực hiện việc hỗ trợ đối với người được giải cứu theo quy định tại khoản 5 Điều 27 và Chương V của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về

1. Việc tiếp nhận, xác minh, hỗ trợ nạn nhân từ nước ngoài trở về qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận, xử lý thông tin, tài liệu về nạn nhân và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an trong việc xác minh nhân thân của nạn nhân, cấp giấy tờ cần thiết, làm thủ tục đưa về nước;

b) Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện việc tiếp nhận; tiến hành xác minh và cấp một trong các giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân theo đề nghị của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật này; thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ y tế trong trường hợp cần thiết và đưa ngay người đó đến cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi tiếp nhận để thực hiện việc

hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này.

Trường hợp họ có nguyện vọng trở về nơi cư trú thì được hỗ trợ chi phí đi lại; nếu cần được chăm sóc về sức khỏe, tâm lý hoặc chưa xác định được nơi cư trú mà có nguyện vọng được lưu trú thì chuyển giao họ cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

Đối với nạn nhân là trẻ em thì cơ quan chuyên môn về lao động - thương binh và xã hội có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho người thân thích đến nhận hoặc bố trí người đưa về nơi người thân thích cư trú, trường hợp không có nơi nương tựa hoặc có căn cứ cho rằng họ có thể gặp nguy hiểm khi đưa về nơi người thân thích cư trú thì làm thủ tục chuyển giao cho cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

2. Việc tiếp nhận người trở về Việt Nam theo thỏa thuận quốc tế song phương có liên quan về phòng, chống mua bán người được thực hiện theo thỏa thuận đó.

Cơ quan đã tiếp nhận có trách nhiệm xác minh theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 27 và cấp một trong các giấy tờ, tài liệu theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này; thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ y tế, hỗ trợ phiên dịch trong trường hợp cần thiết và đưa ngay người đó đến cơ quan chuyên môn về lao động - thương binh và xã hội có thẩm quyền nơi tiếp nhận để thực hiện việc hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Tiếp nhận, xác minh, giải cứu và trao trả người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam

1. Khi nhận được thông tin, tài liệu về người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ

chức quốc tế, cơ quan, tổ chức trong nước trao đổi hoặc do người biết việc đến trình báo, cơ quan, tổ chức đã tiếp nhận thông tin, tài liệu có trách nhiệm báo ngay cho Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Công an cấp tỉnh) nơi người nước ngoài đang có mặt để xác minh, giải cứu.

Trường hợp thông qua hoạt động nghiệp vụ mà phát hiện người nước ngoài có dấu hiệu bị mua bán tại Việt Nam hoặc người nước ngoài đến trình báo họ là nạn nhân bị mua bán thì cơ quan, đơn vị, người có thẩm quyền trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân tiến hành giải cứu, xác minh.

Khi có đủ căn cứ xác định người được giải cứu, người tự trình báo là nạn nhân thì cơ quan đã giải cứu, tiếp nhận trình báo cấp giấy xác nhận quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này trước khi chuyển giao.

2. Sau khi tiếp nhận hoặc giải cứu người nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này tiến hành sơ cứu, cấp cứu nếu họ bị thương tích, tổn hại sức khỏe; thực hiện việc hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch và đưa người đó đến cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi cơ quan tiếp nhận có trụ sở hoặc nơi họ được giải cứu.

3. Sau khi tiếp nhận người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh tiến hành hỗ trợ theo quy định tại Chương V của Luật này và thông báo cho cơ quan chuyên môn về ngoại vụ cấp tỉnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh thực hiện các công việc để trao trả về nước mà họ là công dân hoặc nước họ thường trú.

4. Khi nhận được công hàm của cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam mà nạn nhân là công dân hoặc là người đang thường trú tại nước đó trả lời đồng ý nhận trở về, kèm theo giấy tờ có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh đã được cấp cho nạn nhân, cơ quan có

thẩm quyền của Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thống nhất với phía nước ngoài về các vấn đề để đưa nạn nhân về nước, sau đó thông báo bằng văn bản và chuyển giấy tờ xuất cảnh, nhập cảnh của nạn nhân cho cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an.

5. Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện cấp thị thực, chứng nhận tạm trú cho nạn nhân, thông báo kế hoạch đưa nạn nhân về nước cho Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi đang lưu giữ nạn nhân, Công an cửa khẩu sân bay quốc tế hoặc Bộ đội Biên phòng cửa khẩu nơi nạn nhân sẽ xuất cảnh, cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam mà nạn nhân là công dân hoặc thường trú, các tổ chức quốc tế có liên quan để phối hợp đưa nạn nhân về nước.

6. Cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh nơi lưu giữ nạn nhân chỉ đạo cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân đưa nạn nhân tới cửa khẩu và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc đưa nạn nhân về nước.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân và thẩm quyền cấp giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân

1. Giấy tờ, tài liệu xác nhận nạn nhân là một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây:

a) Giấy xác nhận là nạn nhân hoặc giấy xác nhận không phải là nạn nhân;

b) Giấy tờ, tài liệu chứng minh người đó là nạn nhân do cơ quan nước ngoài cấp đã được cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc Bộ Ngoại giao Việt Nam hợp pháp hóa lãnh sự.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận quy định tại

khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Công an cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 và khoản 1 Điều 28 của Luật này;

b) Cơ quan giải cứu, tiếp nhận quy định tại các điều từ Điều 28 đến Điều 31 của Luật này;

c) Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân;

d) Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật này.

3. Trường hợp đã cấp giấy xác nhận quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng sau đó cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này chứng minh được việc cấp giấy xác nhận chưa đúng thì có trách nhiệm hủy và cấp lại giấy xác nhận.”.

e) Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

“Điều 46. Cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã thực hiện việc tiếp nhận hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ y tế, hỗ trợ pháp luật theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển đã thực hiện việc giải cứu, tiếp nhận hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ y tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã đã thực hiện việc tiếp nhận hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ y tế, hỗ trợ pháp luật.

4. Cơ quan chuyên môn về y tế cấp tỉnh thực hiện hỗ trợ chi phí đi lại, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ y tế, hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ học

văn hóa, học nghề, tư vấn, tạo điều kiện để có việc làm, trợ cấp khó khăn ban đầu, hỗ trợ vay vốn.

5. Cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, hỗ trợ tâm lý, hỗ trợ y tế, hỗ trợ phiên dịch, hỗ trợ học văn hóa, học nghề, tư vấn việc làm trong thời gian lưu trú tại cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

6. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

g) Sửa đổi, bổ sung Điều 53 như sau:

“Điều 53. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về chính sách hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

2. Hướng dẫn, quản lý, kiểm tra, thanh tra công tác hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

3. Chỉ đạo việc lồng ghép nội dung phòng, chống mua bán người vào các chương trình phòng, chống tệ nạn xã hội, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, giảm nghèo, bình đẳng giới, bảo vệ trẻ em, chương trình vì sự tiến bộ của phụ nữ và chương trình khác về phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện công tác tiếp nhận thông tin, tin báo, tố giác về mua bán người tới tổng đài điện thoại quốc gia về phòng, chống mua bán người.

4. Chủ trì phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phát hiện, báo cáo, cung cấp thông tin trường hợp có dấu hiệu mua bán người, mua bán bộ phận cơ thể người, thỏa thuận mua bán người từ khi còn đang là bào thai.

5. Thực hiện hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán

	người theo thẩm quyền.”. h) Bãi bỏ Điều 52.
Điều 71. Hiệu lực thi hành 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. 2. Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự số 23/2004/PL-UBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 30/2006/PL-UBTVQH11 và Pháp lệnh số 09/2009/PL-UBTVQH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.	Điều 56. Hiệu lực thi hành 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025. 2. Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.
Điều 72. Quy định chuyển tiếp 1. Quy định về tên gọi tại điểm c và điểm đ khoản 1 Điều 18 của Luật này thay thế tên gọi Cục Cảnh sát kinh tế và Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 của Luật Công an nhân dân số 73/2014/QH13. 2. Những vụ án đang được các Cơ quan điều tra giải quyết theo thẩm quyền quy định trong Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự số 23/2004/PL-UBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 30/2006/PL-UBTVQH11 và Pháp lệnh số 09/2009/PL-UBTVQH12 nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực mà chưa kết thúc điều tra thì tiếp tục điều tra cho đến khi kết thúc điều tra vụ án. 3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp đã được bổ nhiệm theo quy định của Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự số 23/2004/PL-UBTVQH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 30/2006/PL-UBTVQH11 và Pháp lệnh số 09/2009/PL-UBTVQH12 thì tiếp tục giữ chức danh đó cho đến hết nhiệm kỳ.	Điều 57. Quy định chuyển tiếp 1. Những vụ án đang được các cơ quan có thẩm quyền điều tra giải quyết theo thẩm quyền quy định trong Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13 nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực mà chưa kết thúc điều tra thì tiếp tục điều tra cho đến khi kết thúc điều tra vụ án. 2. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, Điều tra viên sơ cấp, Điều tra viên trung cấp, Điều tra viên cao cấp đã được bổ nhiệm theo quy định của Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13 thì tiếp tục giữ chức danh đó cho đến hết nhiệm kỳ.
Điều 73. Quy định chi tiết Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chi tiết	Bỏ Điều 73.

các điều, khoản được giao trong Luật./.

